BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Số: 322/QĐ-ĐHKG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 07 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định khối lượng và cấu trúc chương trình đào tạo đại học định hướng ứng dụng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Căn cứ Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiên Giang;

Căn cứ Nghị Quyết số 11/NQ-HĐT ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kiên Giang;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018 và Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định 498/QĐ-ĐHKG ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ Đại học tại Trường Đại học Kiên Giang;

Theo đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Kiên Giang và Lãnh đạo Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là "Quy định khối lượng và cấu trúc chương trình đào tạo đại học định hướng ứng dụng" tại Trường Đại học Kiên Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Lãnh đạo Phòng Đào tạo, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, các Khoa, các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường, người học, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Nguyễn Tuấn Khanh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Khối lượng và cấu trúc chương trình đào tạo đại học định hướng ứng dụng

(Ban hành theo Quyết định số 322/QĐ-ĐHKG, ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về khối lượng và cấu trúc chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học và CTĐT liên thông (từ trung cấp, cao đẳng lên đại học và liên thông văn bằng khác) định hướng ứng dụng.

2. Quy định này áp dụng đối với các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường, cá nhân có liên quan và người học tuyển sinh từ năm 2023 tại Trường Đại học Kiên Giang.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Học phần là lượng kiến thức tương đối trọn vẹn được tổ chức giảng dạy trong một học kỳ. Học phần có thể kết hợp cả lý thuyết và thực hành trong cùng học phần, hoặc nội dung thực hành tách thành học phần riêng.

2. CTĐT định hướng ứng dụng có khối lượng tín chỉ bài tập ứng dụng, thực hành, thực tập tối thiểu 30% tổng khối lượng tín chỉ của CTĐT.

a) Đối với CTĐT cử nhân: khối lượng tín chỉ bài tập ứng dụng, thực hành, thực tập có tỷ lệ từ 30% đến 40% tổng khối lượng tín chỉ của CTĐT;

b) Đối với CTĐT kỹ sư: khối lượng tín chỉ bài tập ứng dụng, thực hành, thực tập có tỷ lệ từ 40% đến 50% tổng khối lượng tín chỉ của CTĐT.

3. CTĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GDĐT): người học có bằng tốt nghiệp do Bộ GDĐT cấp.

4. CTĐT của Bộ Lao động và Thương binh xã hội (Bộ LĐTBXH): người học có bằng tốt nghiệp do Bộ LĐTBXH cấp.

5. Liên thông đại học sang đại học: người học đã có một văn bằng đại học có nhu cầu học tập để lấy một văn bằng đại học ở một ngành khác.

Điều 3. Khối lượng và thời gian đào tạo

1. Khối lượng CTĐT trình độ đại học gồm khối lượng kiến thức giáo dục đại cương (bao gồm cả Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh) và khối lượng kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

2. Khối lượng và thời gian đào tạo theo Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. Khối lượng và thời gian đào tạo

TT	Chương trình đào tạo	Khối lượng (Tín chỉ tích lũy)	Thời gian đào tạo (năm học)
I	**Lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, xã hội và nhân văn**		
1	Đại học cấp bằng cử nhân	121	3,5 đến 4,0
2	Liên thông Đại học		
2.1	Trung cấp lên đại học	89	1,5 đến 2,0
2.2	Cao đẳng lên đại học		
2.2.1	*Liên thông từ CTĐT của Bộ GDĐT*	50	1,0 đến 1,5
2.2.2	*Liên thông từ CTĐT của Bộ LĐTBXH*	57	1,0 đến 1,5
2.3	Liên thông đại học sang đại học	60	1,5 đến 2,0
II	**Lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ**		
1	Đại học cấp bằng kỹ sư	150	4,0 đến 5,0
2	Liên thông Đại học (kỹ sư)		
2.1	Trung cấp lên đại học	112	2,0 đến 2,5
2.2	Cao đẳng lên đại học		
2.2.1	*Liên thông từ CTĐT của Bộ GDĐT*	65	1,5 đến 2,0
2.2.2	*Liên thông từ CTĐT của Bộ LĐTBXH*	72	1,5 đến 2,0
2.3	Liên thông đại học sang đại học	100	2,0 đến 2,5
3	Đại học cấp bằng cử nhân (kỹ thuật)	121	3,5 đến 4,0
4	Liên thông Đại học (cử nhân)		
4.1	Trung cấp lên đại học	89	1,5 đến 2,0
4.2	Cao đẳng lên đại học		
4.2.1	*Liên thông từ CTĐT của Bộ GDĐT*	50	1,0 đến 1,5
4.2.2	*Liên thông từ CTĐT của Bộ LĐTBXH*	57	1,0 đến 1,5
4.3	Liên thông đại học sang đại học	75	1,5 đến 2,0

Ghi chú:

- Chương trình đào tạo nêu trên không bao gồm khối lượng kiến thức về Giáo dục thể chất và giáo dục Quốc phòng – An ninh;

- Lĩnh vực Xã hội và Nhân văn: gồm các nhóm ngành kinh tế, kinh doanh, kế toán, tài chính, du lịch, ngôn ngữ, luật, Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam...;

- Lĩnh vực Khoa học Giáo dục và đào tạo giáo viên: gồm các ngành sư phạm, giáo dục tiểu học…;

- Lĩnh vực Kỹ thuật và Công nghệ: gồm các nhóm ngành kỹ thuật, công nghệ, nông nghiệp, thủy sản…;

- Thời gian tối đa cho phép người học hoàn thành CTĐT gấp hai lần thời gian đào tạo theo từng CTĐT.

Điều 4. Nội dung và cấu trúc khung chương trình đào tạo

1. CTĐT đại học định hướng ứng dụng được cấu trúc gồm hai khối kiến thức: giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp.

2. Khối lượng giáo dục đại cương là nội dung kiến thức chung cho các lĩnh vực xã hội, nhân văn và nghệ thuật; toán, tin học, tự nhiên, công nghệ và môi trường; ngoại ngữ; giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng - an ninh.

3. Khối lượng giáo dục chuyên nghiệp là nội dung kiến thức cơ sở ngành và ngành, cụ thể:

a) Nội dung cơ sở ngành bao gồm các học phần chung của các ngành trong khối liên ngành và các học phần cơ sở riêng của ngành;

b) Nội dung ngành bao gồm các học phần riêng của ngành đào tạo, chuyên sâu và học phần tốt nghiệp, trong đó nội dung chuyên ngành chiếm 30% khối lượng tín chỉ của ngành.

Học phần tốt nghiệp được thực hiện theo một hoặc nhiều hình thức hoặc kết hợp các hình thức sau: đồ án, khóa luận, chuyên đề tốt nghiệp hoặc học phần tốt nghiệp có tính tổng hợp, tích hợp kiến thức và kỹ năng ở mức đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT.

4. Cấu trúc và nội dung kiến thức được thể hiện tại **Bảng 2, Bảng 3 và Bảng 4** dưới đây:

Bảng 2. Cấu trúc chương trình đào tạo đại học

<table>
<tr><th rowspan="3">TT</th><th rowspan="3">Nội dung</th><th colspan="4">Tỷ trọng và yêu cầu khối lượng</th></tr>
<tr><th colspan="2">CTĐT Cử nhân</th><th colspan="2">CTĐT Kỹ sư</th></tr>
<tr><th>Số tín chỉ</th><th>Tỷ lệ</th><th>Số tín chỉ</th><th>Tỷ lệ</th></tr>
<tr><td>I</td><td>Giáo dục đại cương</td><td>24 - 30</td><td>20-25%</td><td>30 - 37</td><td>20-25%</td></tr>
<tr><td>1</td><td>Xã hội, Nhân văn và nghệ thuật</td><td rowspan="6">Tối thiểu 20% khối lượng bài tập, thực</td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td rowspan="2"></td><td>Bắt buộc</td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Tự chọn</td><td>5- 10%</td><td></td><td>5 - 10%</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Toán, tin học(*), tự nhiên, công nghệ và môi trường</td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td rowspan="2"></td><td>Bắt buộc</td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Tự chọn</td><td>5 - 10%</td><td></td><td>5 - 10%</td></tr>
</table>

TT	Nội dung	Tỷ trọng và yêu cầu khối lượng			
		CTĐT Cử nhân		CTĐT Kỹ sư	
		Số tín chỉ	Tỷ lệ	Số tín chỉ	Tỷ lệ
		hành, thực tập			
3	Ngoại ngữ (*)	8TC		8TC	
4	Giáo dục thể chất(**)	3TC		3TC	
5	Giáo dục QP&AN(**)	8TC		8TC	
II	**Giáo dục chuyên nghiệp**	91-97	**75 - 80%**	113-120	**75 - 80%**
1	**Cơ sở ngành**	30-36	25-30%	38- 45	25-30%
	Bắt buộc		Tối thiểu 30% khối lượng bài tập, thực hành, thực tập		Tối thiểu 30% thời lượng bài tập, thực hành, thực tập
	Tự chọn		*10- 20%*		*10- 20%*
2	**Ngành**	55-61	45-50%	68-75	45-50%
	Bắt buộc		30% - 40% khối lượng bài tập, thực hành, thực tập		40% - 50% thời lượng bài tập, thực hành, thực tập
	Tự chọn		*10 - 20%*		*10-20%*
	Chuyên ngành (CTĐT cấp V)	17-18	*30% khối lượng tín chỉ của ngành*	20-23	*30% khối lượng tín chỉ của ngành*
	Tốt nghiệp	10		10	

Ghi chú:

(*) Chỉ áp dụng cho các ngành đào tạo không chuyên; đối với các ngành đào tạo chuyên (Công nghệ thông tin, ngôn ngữ Anh, Luật,…) bố trí các học phần đảm bảo theo khối lượng kiến thức giáo dục đại cương và cấu trúc quy định;

(**) Các học phần không tích lũy tín chỉ vào khung CTĐT;

Kế hoạch đào tạo được triển khai với 11 học kỳ đối với các ngành cấp bằng Cử nhân và 13 học kỳ đối với các ngành cấp bằng Kỹ sư.

Bảng 3. Cấu trúc CTĐT liên thông cấp bằng Cử nhân

TT	Nội dung	Khối lượng (tín chỉ)				
		Liên thông từ trung cấp (CTĐT của Bộ GDĐT)	**Liên thông từ trung cấp** (CTĐT của Bộ LĐTBXH)	**Liên thông từ cao đẳng** (CTĐT của Bộ GDĐT)	**Liên thông từ cao đẳng** (CTĐT của Bộ LĐTBXH)	**Liên thông đại học sang đại học** (KHXH/ Kỹ thuật)
I	**Giáo dục đại cương**	**17**	**17**	**0**	**7**	**0**
1	Kiến thức về chính trị	11	11	Miễn	7	Miễn
2	Kiến thức về văn hoá, xã hội	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn
3	Kiến thức về pháp luật	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn
4	Kiến thức về công nghệ thông tin	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn
5	Học phần về Khoa học tự nhiên hoặc khoa học xã hội	3	3	Miễn	Miễn	Miễn
6	Học phần ngoại ngữ (tiếng Anh 3)(*)	3	3	Miễn	Miễn	Miễn
7	Học phần thể chất(**)	1	2	Miễn	1	Miễn
8	Quốc phòng - An ninh(**)	4	8	Miễn	5	Miễn
II	**Giáo dục chuyên nghiệp**	**72**	**72**	**50**	**50**	**60/75**
1	**Cơ sở ngành**	22 (30%)	22 (30%)	15 (30%)	15 (30%)	18/23 (30%)
	Bắt buộc	Tối thiểu 30% khối lượng bài tập ứng dụng, thực hành, thực tập				
	Tự chọn	*10-20%*				
2	**Ngành**	50 (70%)	50 (50%)	35 (70%)	35 (70%)	42/52 (70%)
	Bắt buộc	Từ 30-40% khối lượng bài tập ứng dụng, thực hành, thực tập				
	Tự chọn	*10 - 20%*				
	Chuyên ngành	15	15	11	11	13/16

		(30%)	(30%)	(30%)	(30%)	(30%)
	Tốt nghiệp	10	10	10	10	10
Tổng cộng		**89**	**89**	**50**	**57**	**60/75**

Bảng 4. Cấu trúc CTĐT liên thông cấp bằng Kỹ sư

TT	Nội dung	Khối lượng (tín chỉ)				
		Liên thông từ trung cấp (CTĐT của Bộ GDĐT)	**Liên thông từ trung cấp** (CTĐT của Bộ LĐTBXH)	**Liên thông từ cao đẳng** (CTĐT của Bộ GDĐT)	**Liên thông từ cao đẳng** (CTĐT của Bộ LĐTBXH)	**Liên thông đại học sang đại học**
I	**Giáo dục đại cương**	**17**	**17**	**0**	**7**	**0**
1	Kiến thức về chính trị	11	11	Miễn	7	Miễn
2	Kiến thức về văn hoá, xã hội	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn
3	Kiến thức về pháp luật	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn
4	Kiến thức về công nghệ thông tin	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn
5	Học phần về Khoa học tự nhiên hoặc khoa học xã hội	3	3	Miễn	Miễn	Miễn
6	Học phần ngoại ngữ (tiếng Anh 3)(*)	3	3	Miễn	Miễn	Miễn
7	Học phần thể chất(**)	1	2	Miễn	1	Miễn
8	Quốc phòng - An ninh(**)	4	8	Miễn	5	Miễn
II	**Giáo dục chuyên nghiệp**	**95**	**95**	**65**	**65**	**100**
1	**Cơ sở ngành**	28 (30%)	28 (30%)	20 (30%)	20 (30%)	30 (25-30%)
	Bắt buộc	Tối thiểu 30% khối lượng bài tập ứng dụng, thực hành, thực tập				
	Tự chọn	*10-20%*				
2	**Ngành**	67 (70%)	67 (70%)	45 70%)	45 (70%)	70-75 (70-75%)

	Bắt buộc	Từ 40- 50% khối lượng bài tập ứng dụng, thực hành, thực tập				
	Tự chọn	*10 - 20%*				
	Chuyên ngành	20 (tối thiểu 30%)	20 (tối thiểu 30%)	14 (tối thiểu 30%)	14 (tối thiểu 30%)	23 (tối thiểu 30%)
	Tốt nghiệp	10	10	10	10	10
Tổng cộng		**112**	**112**	**65**	**72**	**100**

Ghi chú:

(*) Chỉ áp dụng cho các ngành đào tạo không chuyên; đối với các ngành đào tạo chuyên (Ngôn ngữ Anh,...) bố trí các học phần đảm bảo theo khối lượng kiến thức giáo dục đại cương và cấu trúc quy định;

(**) Các học phần không tích lũy tín chỉ vào khung CTĐT

Điều 5. Yêu cầu đối với các học phần trong khung chương trình đào tạo

1. Mỗi học phần có nội dung, đóng góp kiến thức để đạt chuẩn đầu ra, đáp ứng được chuẩn đầu ra của CTĐT.

2. Các học phần được cấu trúc một cách logic, đảm bảo tính liên kết từ các học phần đại cương đến học phần cơ sở ngành và chuyên ngành.

3. Các học phần trong CTĐT cùng nhóm ngành phải bảo đảm tính liên thông ở nội dung giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp (cơ sở ngành và ngành đào tạo)

4. Các học phần tự chọn chiếm từ 20% đến 30% tổng khối lượng của CTĐT đại học và được bố trí trong các nội dung cấu thành CTĐT.

5. Mỗi học phần được thiết kế có khối lượng không quá 04 (bốn) tín chỉ tùy theo tính chất, vai trò của loại học phần trong CTĐT, trừ các học phần có quy định riêng của Trường.

Điều 6. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Những quy định có nội dung trái với nội dung Quy định này đều bị bãi bỏ.

2. Phòng Đào tạo chủ trì phối hợp với các Khoa xây dựng CTĐT khung *(theo mẫu)*, nội dung CTĐT, kế hoạch giảng dạy phù hợp với hình thức đào tạo của Trường; nghiên cứu tham mưu quy định công nhận và chuyển đổi tín chỉ cho người học, làm cơ sở miễn trừ học phần tương ứng đối với từng CTĐT, hình thức đào tạo phù hợp với Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Các Khoa căn cứ Quy định về Khối lượng và cấu trúc chương trình đào tạo trình độ đại học xây dựng CTĐT ngành/chuyên ngành do Khoa phụ trách; phối hợp Phòng Đào tạo và các đơn vị chức năng có liên quan lập kế hoạch giảng dạy, bố trí giảng viên giảng dạy đảm bảo đạt chuẩn đầu ra của CTĐT; phối hợp, tổ chức xét công nhận và

chuyển đổi tín chỉ học phần tương ứng trên cơ sở công nhận và chuyển đổi tín chỉ theo quy định của Nhà trường.

4. Định kỳ, Nhà trường tổ chức xây dựng kế hoạch để các đơn vị có liên quan rà soát, điều chỉnh nội dung Quy định về Khối lượng và cấu trúc chương trình đào tạo đại học định hướng ứng dụng cho phù hợp với quy định hiện hành và điều kiện đào tạo của Nhà trường./.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Nguyễn Tuấn Khanh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

MẪU

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KHUNG

(Ban hành theo Quyết định số 322/QĐ-ĐHKG ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang)

Tên chương trình:
Trình độ đào tạo:
Ngành đào tạo:
Mã ngành:

1. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (POs)

1.1 Mục tiêu chung:

1.2 Mục tiêu cụ thể:

1.2.1 Về kiến thức: Chương trình đào tạo trang bị cho sinh viên
- PO1:
- PO2:

...

1.2.2 Về kỹ năng: Sinh viên có khả năng
- PO3:
- PO4:
- PO5:

...

1.2.3 Về thái độ:
- PO6:

...

2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (PLOs)

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên có khả năng:

2.1 Kiến thức
- (PLO1)
- (PLO2)
- (PLO3)
- (PLO4)
- (PLO5)

...

2.2 Kỹ năng
- (PLO6)
- (PLO7)
- (PLO8)
- (PLO9)
- (PLO10)

...

2.3 Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- (PLO15)
- (PLO16)

...

Quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT.

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)															
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
PO1																
PO2																
PO3																
PO4																
PO5																
PO6																

Kiểm tra mức độ đáp ứng của các CĐR CTĐT với khung trình độ Quốc gia (bậc Đại học)

TT	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
PLO1															
PLO2															
PLO3															
PLO4															
PLO5															
PLO6															
PLO7															
PLO8															
PLO9															
PLO10															
PLO11															
PLO12															
PLO13															
PLO14															
PLO15															
PLO16															

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: ..... tín chỉ

Cấu trúc kiến thức của chương trình

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	**Tự chọn**
I	**Kiến thức giáo dục đại cương**		
	• Kiến thức chung		
	• Khoa học xã hội và nhân văn		
	• Toán và khoa học tự nhiên		
II	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**		
	• Kiến thức cơ sở ngành		
	• Kiến thức chuyên ngành		
	• Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương		
Tổng cộng:			

Ma trận giữa các khối kiến thức và PLOs

Khối kiến thức		Số tín chỉ	Tỷ lệ	`PLOs															
				Kiến thức							Kỹ năng							Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15	PLO16
I	**Kiến thức giáo dục đại cương**																		
	Kiến thức chung																		
	Khoa học xã hội và nhân văn																		
	Toán và khoa học tự nhiên																		
II	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**																		
	Kiến thức cơ sở ngành																		
	Kiến thức chuyên ngành																		
	Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương																		
Tổng cộng																			

4. DANH SÁCH CÁC HỌC PHẦN

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết			
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm	Bài tập ứng dụng	Tổng
I. Kiến thức giáo dục đại cương							
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							
10							
11							
…							
II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp							
• **Kiến thức cơ sở ngành**							
12							
13							
14							
15							
….							
• **Kiến thức ngành**							
16							
17							
18							
…							
• **Khóa luận tốt nghiệp**							

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết			
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm	Bài tập ứng dụng	Tổng
19							
20							
21							
...							

5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KHUNG

Căn cứ vào Chương trình đào tạo khung, Khoa tiến hành tổ chức xây dựng nội dung chương trình đào tạo các ngành do Khoa quản lý theo Kế hoạch số 187/KH-ĐHKG ngày 14/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về tổ chức xây dựng chương trình đào tạo đại học định hướng ứng dụng và trên cơ sở khảo sát ý kiến của các bên liên quan, đảm bảo chương trình đào tạo đáp ứng theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; xây dựng Kế hoạch giảng dạy phù hợp với hình thức đào tạo của Nhà trường theo Quyết định số 498/QĐ-ĐHKG ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kiên Giang./.

HIỆU TRƯỞNG